

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2024

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.067.979.113.720	3.724.543.458.324
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	637.036.283.550	495.082.059.081
1 . Tiền	111		404.316.145.491	313.779.051.991
2 . Các khoản tương đương tiền	112		232.720.138.059	181.303.007.090
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		105.200.000.000	26.954.476.281
1 . Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	105.200.000.000	26.954.476.281
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.820.176.191.970	1.836.258.675.641
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.658.016.045.193	1.661.222.098.911
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		130.482.658.078	128.923.909.384
3 . Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		28.150.000.000	41.200.000.000
6 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	5.532.612.101	6.917.790.748
7 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(2.005.123.402)	(2.005.123.402)
8 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV . Hàng tồn kho	140		1.306.230.120.666	1.153.538.355.488
1 . Hàng tồn kho	141	V.6	1.330.688.284.754	1.169.218.282.677
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.6	(24.458.164.088)	(15.679.927.189)
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		199.336.517.534	212.709.891.833
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	2.374.964.200	1.296.632.928
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		196.804.561.822	210.501.571.668
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	156.991.512	911.687.237
4 . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 . Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.215.550.649.413	1.236.094.466.700
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		72.978.711.103	74.956.603.147
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 . Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 . Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 . Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	72.978.711.103	74.956.603.147
7 . Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II . Tài sản cố định	220		608.586.345.101	666.518.795.899
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	608.239.555.827	666.383.932.122
- Nguyên giá	222		2.041.044.902.283	2.048.120.746.493
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.432.805.346.456)	(1.381.736.814.371)
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.9	346.789.274	134.863.777
- Nguyên giá	228		14.009.469.563	13.661.969.563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.662.680.289)	(13.527.105.786)
III . Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV . Tài sản dở dang dài hạn	240		684.250.000	277.085.094
1 . Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		684.250.000	277.085.094
V . Đầu tư tài chính dài hạn	250		499.814.100.555	457.543.781.459
1 . Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	458.405.583.755	416.135.264.659
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	49.670.070.000	49.670.070.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2c	(8.361.553.200)	(8.361.553.200)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000	100.000.000
VI . Tài sản dài hạn khác	260		33.487.242.654	36.798.201.101
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	33.487.242.654	36.798.201.101
2 . Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 . Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 . Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5 . Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		5.283.529.763.133	4.960.637.925.024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.129.286.439.583	2.957.499.406.606
I . Nợ ngắn hạn	310		3.091.185.021.933	2.920.112.565.356
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	1.774.927.778.507	1.739.600.828.991
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		205.932.653.272	190.078.968.094
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	67.392.585.469	19.045.464.567
4 . Phải trả người lao động	314		424.419.829.889	375.566.289.512
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	34.358.044.169	38.805.165.409
6 . Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 . Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.173.678.562	1.150.659.902
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	71.783.411.077	62.112.994.907
10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	44.645.936.294	6.105.000.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
11 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		466.551.104.694	487.647.193.974
II . Nợ dài hạn	330		38.101.417.650	37.386.841.250
1 . Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 . Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 . Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 . Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 . Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	3.214.076.400	2.659.500.000
8 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	12.370.000.000	12.210.000.000
9 . Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 . Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	22.517.341.250	22.517.341.250
13 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.154.243.323.550	2.003.138.518.418
I . Vốn chủ sở hữu	410	V.16	2.154.243.323.550	2.003.138.518.418
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		441.000.000.000	441.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441.000.000.000	441.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		24.469.859.758	24.469.859.758
3 . Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.693.895.152	1.693.895.152
7 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		790.731.730.147	764.370.376.203
10 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		780.781.027.249	662.182.130.192
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		525.570.776.248	509.062.941.868
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		255.210.251.001	153.119.188.324
12 . Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		115.566.811.244	109.422.257.113
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		5.283.529.763.133	4.960.637.925.024

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P.TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN BÍCH THỦY

NGUYỄN TRÂM ANH

TRẦN MINH CÔNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2024

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	2.692.906.172.340	2.264.232.263.086	7.625.910.914.847	6.389.416.538.621
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2	963.936.551	126.280.450	2.357.734.249	885.606.438
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10		2.691.942.235.789	2.264.105.982.636	7.623.553.180.598	6.388.530.932.183
4. Giá vốn hàng bán	11		2.394.712.976.656	2.054.652.290.661	6.845.060.643.348	5.783.738.880.348
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		297.229.259.133	209.453.691.975	778.492.537.250	604.792.051.835
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.318.478.569	13.249.357.912	84.809.626.695	73.232.904.914
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.497.842.238	11.433.358	77.618.557.704	36.997.377.404
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.013.357.800		3.511.186.066	649.198.793
8. <i>Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</i>	24		19.949.572.368	7.885.164.507	46.329.636.898	10.343.799.319
9. Chi phí bán hàng	25		105.885.954.845	111.615.759.475	327.993.167.284	321.417.735.058
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		64.703.452.080	63.049.700.087	193.479.600.483	184.571.836.996
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		143.410.060.907	55.911.321.474	310.540.475.372	145.381.806.610
12. Thu nhập khác	31		972.385.617	7.370.741.969	3.751.022.259	13.431.062.320
13. Chi phí khác	32			155.400.504	8.739.986	162.640.147
14. Lợi nhuận khác	40		972.385.617	7.215.341.465	3.742.282.273	13.268.422.173
15. Tổng lợi nhuận kế toán	50		144.382.446.524	63.126.662.939	314.282.757.645	158.650.228.783
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	23.784.656.065	12.352.916.691	52.927.952.513	32.435.617.472
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		120.597.790.459	50.773.746.248	261.354.805.132	126.214.611.311
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		117.302.792.654	51.902.945.430	255.210.251.001	128.250.611.567
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.294.997.805	(1.129.199.182)	6.144.554.131	(2.036.000.256)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	2.228	946	4.828	2.315

Người lập



NGUYỄN BÍCH THỦY

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRÂM ANH



Ngày 30 tháng 10 năm 2024

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN MINH CÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 3 NĂM 2024

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm Trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	7.718.746.753.214	6.555.055.703.890
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6.582.645.687.553)	(5.630.417.440.783)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(859.284.474.845)	(849.374.501.794)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3.511.186.066)	(649.198.793)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(19.720.251.084)	(20.490.050.514)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	368.147.961.702	484.930.832.496
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(350.295.037.975)	(355.528.417.756)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	271.438.077.393	183.526.926.746
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.778.585.895)	(40.059.563.882)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.705.776.985	5.816.562.118
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(309.381.000.000)	(7.884.642.165)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	244.185.476.281	283.210.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.709.295.138	11.084.670.667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(55.559.037.491)	252.167.026.738
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	245.833.536.929	108.638.137.154
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(207.372.600.635)	(110.149.495.482)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(110.250.000.000)	(110.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(71.789.063.706)	(111.761.358.328)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	144.089.976.196	323.932.595.156
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	495.082.059.081	376.254.464.179
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.135.751.727)	4.209.686.399
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	637.036.283.550	704.396.745.734

Người lập

NGUYỄN BÍCH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TRÂM ANH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại
- Ngành nghề kinh doanh chính : sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại, KD thiết bị, phụ tùng ngành may, dịch vụ giao nhận vận chuyển XNK
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Các công ty con, liên kết :

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2024 như sau:

Công ty con	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH May Thuận Tiến	82.50%
Công ty TNHH May Tiến Thuận	82.50%
Công ty TNHH Nam Thiên	83.55%
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	66.78%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2024 như sau:

Công ty liên kết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	26.00%
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	25.24%
Công ty Cổ phần May Công Tiến	28.38%
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	26.06%
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	33.30%
Công ty Cổ phần May Việt Tân	34.98%
Công ty Cổ phần May Tây Đô	45.83%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	31.53%
Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	40.00%
Công ty Cổ phần Việt Hưng	35.00%
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	20.85%
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	25.00%
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	49.00%
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	25.80%
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	34.98%
Công ty TNHH Việt Khánh	40.00%
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	25.00%
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	40.00%
Công ty TNHH Việt Thái Tech	25.00%
Cửa hàng HTKD Việt Tiến – Tung Shing	25.00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ

Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/09/2024.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn,

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo quy định. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là khoản dự phòng lỗ đầu tư tài chính do hoạt động kinh doanh thua lỗ của các công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác. Khoản dự phòng này được trích lập theo các quy định hiện hành có liên quan.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và có thể không thể thanh toán các khoản nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	2,5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị quản lý	1,5 - 7

Tài sản vô hình và hao mòn

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm vi tính. Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản vô hình được ước tính từ 1,5 năm đến 20 năm.

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản dự phòng này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là số tiền của khách hàng đã trả trước về phiếu mua hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng tương ứng giá trị hàng hoá khách hàng mua bằng phiếu mua hàng trong kỳ

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Hàng bán bị trả lại.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Lãi vay
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác
- Lỗ tỷ giá hối đoái

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.376.962.402	2.122.425.333
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	402.939.183.089	311.656.626.658
- Tương đương tiền	232.720.138.059	181.303.007.090
Cộng	637.036.283.550	495.082.059.081

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	105.200.000.000	105.200.000.000	26.954.476.281	26.954.476.281
- Tiền gửi có kỳ hạn	105.200.000.000	105.200.000.000	26.954.476.281	26.954.476.281
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
a2) Dài hạn	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Cuối kỳ	Đầu năm
Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên kết	165.385.622.731	165.385.622.731
Lợi ích công ty mẹ trong lợi nhuận của cty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư	293.019.961.024	250.749.641.928
	458.405.583.755	416.135.264.659

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Cty CP dệt may Liên Phương	6.000.000.000		6.000.000.000	
Ngân Hàng CPTM Đông Á	15.061.750.000	(8.361.553.200)	15.061.750.000	(8.361.553.200)
Ngân hàng Ngoại thương VN	21.288.320.000		21.288.320.000	
Công ty CP chỉ may Phong Việt	1.000.000.000		1.000.000.000	
Công ty CP ĐTPT Vinatex	6.320.000.000		6.320.000.000	
	49.670.070.000	(8.361.553.200)	49.670.070.000	(8.361.553.200)

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1.658.016.045.193	1.661.222.098.911
- Uniqlo Co. Ltd	573.546.552.256	755.127.171.099
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	870.923.854.874	615.289.077.563
- Các khoản phải thu khách hàng khác	213.545.638.063	290.805.850.249

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà xưởng, VKT	MMTB	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.012.852.054.280	936.761.137.912	54.574.185.419	43.933.368.882	2.048.120.746.493
Số tăng trong kỳ	64.814.815	12.090.331.500	-	490.360.000	12.645.506.315
- Mua sắm mới	64.814.815	12.090.331.500	-	490.360.000	12.645.506.315
- Khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	736.454.545	17.843.076.784	334.014.410	807.804.786	19.721.350.525
- Thanh lý, nhượng bán	736.454.545	17.843.076.784	334.014.410	807.804.786	19.721.350.525
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.012.180.414.550	931.008.392.628	54.240.171.009	43.615.924.096	2.041.044.902.283
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	430.903.294.125	862.114.996.860	49.400.488.049	39.318.035.337	1.381.736.814.371
Số tăng trong kỳ	37.856.920.148	29.171.298.005	1.358.369.972	2.403.294.485	70.789.882.610
- Khấu hao trong năm	37.856.920.148	29.171.298.005	1.358.369.972	2.403.294.485	70.789.882.610
- Khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	736.454.545	17.843.076.784	334.014.410	807.804.786	19.721.350.525
- Thanh lý, nhượng bán	736.454.545	17.843.076.784	334.014.410	807.804.786	19.721.350.525
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	468.023.759.728	873.443.218.081	50.424.843.611	40.913.525.036	1.432.805.346.456
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	581.948.760.155	74.646.141.052	5.173.697.370	4.615.333.545	666.383.932.122
- Tại ngày cuối kỳ	544.156.654.822	57.565.174.547	3.815.327.398	2.702.399.060	608.239.555.827

9 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.430.646.082	2.231.323.481	13.661.969.563
Số tăng trong kỳ	370.000.000	-	370.000.000
Số giảm trong kỳ	22.500.000	-	22.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.778.146.082	2.231.323.481	14.009.469.563
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.311.131.380	2.215.974.406	13.527.105.786
Số tăng trong kỳ	146.293.031	11.781.472	158.074.503
- Khấu hao trong năm	146.293.031	11.781.472	158.074.503
Số giảm trong kỳ	22.500.000	-	22.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.434.924.411	2.227.755.878	13.662.680.289
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	119.514.702	15.349.075	134.863.777
- Tại ngày cuối kỳ	343.221.671	3.567.603	346.789.274

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	44.645.936.294	44.645.936.294	245.913.536.929	207.372.600.635	6.105.000.000	6.105.000.000
- Vay ngắn hạn ngân hàng thương mại	38.460.936.294	38.460.936.294	245.833.536.929	207.372.600.635	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	6.185.000.000	6.185.000.000	80.000.000	-	6.105.000.000	6.105.000.000
b) Vay dài hạn	12.370.000.000	12.370.000.000	160.000.000	-	12.210.000.000	12.210.000.000
- Bosideng International Fashion Limited	12.370.000.000	12.370.000.000	160.000.000	-	12.210.000.000	12.210.000.000
Cộng	57.015.936.294	57.015.936.294	246.073.536.929	207.372.600.635	18.315.000.000	18.315.000.000

11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà Nước**a) Phải nộp**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT	19.304.803.884	4.692.541.878
Thuế nhập khẩu	-	896.166.227
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	44.212.632.307	11.279.923.041
Thuế thu nhập cá nhân	397.922.974	1.045.107.994
Thuế khác	3.477.226.304	1.131.725.427
Cộng	67.392.585.469	19.045.464.567

b) Phải thu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		274.992.163
Thuế thu nhập cá nhân	156.510.371	212.725.428
Thuế khác	481.141	423.969.646
Cộng	156.991.512	911.687.237

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các bên liên quan	1.099.480.923.681	1.099.480.923.681	965.202.702.621	965.202.702.621
- Các đối tượng khác	675.446.854.826	675.446.854.826	774.398.126.370	774.398.126.370
Cộng	1.774.927.778.507	1.774.927.778.507	1.739.600.828.991	1.739.600.828.991

13. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí gia công	7.660.253.146	6.254.621.325
- Chi phí khác	26.697.791.023	32.550.544.084
Cộng	34.358.044.169	38.805.165.409

14. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	71.783.411.077	62.112.994.907
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	7.275.008.044	12.283.266.084
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	29.793.625.278	24.577.595.278
- Phải trả về HTKD	15.325.301.963	15.325.301.963
- Các bên liên quan	6.422.831.721	5.291.680.426
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.966.644.071	4.635.151.156
	-	-
b) Dài hạn	3.214.076.400	2.659.500.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.654.576.400	1.100.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.559.500.000	1.559.500.000

15. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	22.517.341.250	22.517.341.250
-------------------------------------	----------------	----------------

16 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ ĐTPT	Cộng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	662.182.130.192	764.370.376.203	1.893.716.261.305	109.422.257.113	2.003.138.518.418
- Lãi, lỗ trong kỳ				255.210.251.001		255.210.251.001	6.144.554.131	261.354.805.132
- Chia cổ tức năm 2023 (theo NQ ĐHĐCĐ)				(110.250.000.000)		(110.250.000.000)	-	(110.250.000.000)
- Trích lập quỹ năm 2023 (theo NQ ĐHĐCĐ)				(26.361.353.944)	26.361.353.944	-	-	-
Số dư cuối kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	780.781.027.249	790.731.730.147	2.038.676.512.306	115.566.811.244	2.154.243.323.550

b. Cổ phiếu

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	9T/2024	9T/2023	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.625.910.914.847	6.389.416.538.621	-
- Doanh thu thành phẩm	7.439.621.478.710	6.234.779.442.476	
- Doanh thu hàng hoá, dịch vụ	186.289.436.137	154.637.096.145	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.357.734.249	885.606.438	-
Trong đó:			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị trả lại;	2.357.734.249	885.606.438	
3. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.326.728.594	5.148.853.543	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	673.700.000	3.178.843.747	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	75.809.198.101	63.133.112.784	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	1.772.094.840	
Cộng	84.809.626.695	73.232.904.914	
4. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay;	3.511.186.066	649.198.793	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	74.107.371.638	36.348.178.611	
Cộng	77.618.557.704	36.997.377.404	
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	52.927.952.513	32.435.617.472	
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9T/2024	9T/2023	
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	255.210.251.001	128.250.611.567	
Các khoản điều chỉnh			
- Tạm tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(42.316.665.152)	(26.172.136.712)	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	212.893.585.849	102.078.474.855	
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	44.100.000	44.100.000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.828	2.315	
VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan	9 tháng/2024	9 tháng/2023	
Doanh thu			
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	2.431.848.466	1.904.519.085	
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	51.990.900.378	51.969.212.751	
Công ty Cổ phần may Công Tiến	1.611.549.635	1.961.098.545	
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	895.349.422	1.395.386.047	
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	11.849.990.652	7.123.622.109	
Công ty cổ phần may Việt Tân	428.251.500	369.069.500	
Công ty Cổ phần may Tây Đô	1.099.895.778	1.257.701.109	
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	1.421.195.100	1.715.519.900	
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	249.460.741	76.940.000	
Công ty Cổ phần Việt Hưng	36.533.103	545.303.569	
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	4.831.433.734	176.210.074	
Công ty TNHH Việt Khánh	598.280.500	979.573.000	
Công ty TNHH Việt Long Hưng	10.447.821.800	10.759.194.300	

Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	3.996.769.500	10.463.783.400
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	39.649.807	-
South Island Garment Sdn.Bhd	3.877.971.643.244	2.745.095.816.834
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	51.254.792	100.110.737
Công ty CP Tex Giang	-	31.882.315.260
Công ty CP may Phương Đông	2.500.000	2.762.482.704
Tổng cty CP dệt may Hòa Thọ		2.070.600
Công ty CP dệt may 29-3	458.861.202	1.106.547.342
Công ty CP Tân Thuận Tiến	-	3.676.595.973
Công ty CP SIGP	-	110.048.907
Cty TNHH TMDV Lệ Băng	-	2.262.472.617
Tổng cty Đức Giang- công ty cổ phần	56.103.000	8.594.400
Công ty CP Dệt may Huế	632.248.365	25.471.070
Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội	1.575.000	-
	9 tháng/2024	9 tháng/2023

Mua hàng

Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	296.940.180.556	149.565.841.047
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	247.961.657	178.736.489
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	104.685.368.943	91.583.013.616
Công ty Cổ phần may Công Tiến	715.976.920	107.551.708.518
Công ty Cổ phần may Tiên Tiến	249.500.000	1.537.606.580
Công ty cổ phần may Việt Tân	180.033.405.634	173.837.253.367
Công ty Cổ phần may Tây Đô	159.529.230.668	153.016.437.749
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	3.624.986.048	4.064.203.598
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	35.029.331.845	26.397.487.330
Công ty Cổ phần Việt Hưng	77.989.192.034	56.263.703.458
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	4.615.346.930	3.652.860.577
Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận	897.362.410	-
Công ty TNHH Việt Khánh	149.963.495.863	127.552.486.286
Công ty TNHH Việt Long Hưng	349.497.444.262	191.793.288.731
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	1.030.550.934	81.027.370.020
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	3.354.781.344	5.918.343.150
South Island Garment Sdn.Bhd	1.663.355.340.604	906.089.196.818
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm Thời trang Vinatex	2.729.856.227	1.916.861.205
Trương Thị Hoa	247.741.940	261.000.000
Vũ Thị Như Quỳnh	490.903.230	513.000.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	8.604.366.593	8.682.044.157
Bùi Ngọc Thụy Uyên	1.782.000.000	1.782.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	2.017.143.000	1.907.685.000
Công ty CP SIGP	27.316.163.023	14.232.000.424
	30/09/2024	01/01/2024

Phải thu khách hàng

Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	291.931.086	251.133.642
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	41.570.860.448	3.230.839.040
Công ty Cổ phần may Công Tiến	310.429.088	684.684.385
Công ty Cổ phần may Tiên Tiến	2.527.333.834	1.653.137.290
Công ty Cổ phần may Tây Đô	112.381.806	11.045.003
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	601.763.208	1.368.255.726
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	182.441.600	20.714.399
Công ty Cổ phần Việt Hưng	2.626.825.140	5.253.650.280
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	4.895.750.515	44.465.532
Công ty TNHH Việt Khánh	32.184.000	-

Công ty TNHH Việt Long Hưng	162.388.175.567	152.209.320.287
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	6.264.238.640	6.264.238.640
South Island Garment Sdn.Bhd	643.854.268.732	436.779.948.778
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm Thời trang Vinatex	145.015.643	-
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	2.806.650	4.724.433
Công ty CP Tex Giang	-	1.173.938.620
Công ty CP may Phương Đông	-	1.034.724.240
Công ty CP dệt may 29-3	7.884.000	206.713.319
Cty TNHH TMDV Lệ Bằng	5.097.543.949	5.097.543.949
Công ty CP Dệt may Huế	12.020.968	
Trả trước cho người bán	-	
Công ty Cổ phần may Tây Đô	6.088.550	15.808.558
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	16.633.912.055	28.685.580.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	10.000.000.000	10.002.693.031
Công ty TNHH Việt Khánh	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty CP SIGP	22.000.000.000	22.000.000.000
Phải thu về cho vay	-	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	23.000.000.000	38.000.000.000
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	5.150.000.000	3.200.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	-	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	1.048.975.343	1.146.509.589
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	264.734.525	281.040.371
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	42.682.491	41.462.705
Công ty CP dệt may 29-3	13.266.930	12.796.573
Phải thu dài hạn khác	-	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	57.371.160.000	57.371.160.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.103.680.000	3.103.680.000
Trương Thị Hoa	70.000.000	70.000.000
Vũ Thị Như Quỳnh	140.000.000	140.000.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	2.292.000.000	2.292.000.000
Bùi Ngọc Thụy Uyên	486.000.000	486.000.000
Phải trả người bán	-	-
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	154.466.465.646	111.877.714.407
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	272.757.823	-
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	778.178.856	1.182.823.609
Công ty Cổ phần may Công Tiến	-	21.695.818.589
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	-	-
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	269.460.000	-
Công ty cổ phần may Việt Tân	148.939.529.288	103.908.842.597
Công ty Cổ phần may Tây Đô	14.106.619.525	2.600.461.676
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	340.939.764	207.040.158
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	662.637.184	776.112.238
Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.032.888.361	1.875.389.051
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	421.951.757	467.230.999
Công ty TNHH Việt Khánh	62.205.423.228	24.054.329.088
Công ty TNHH Việt Long Hưng	147.646.231.488	62.659.780.608
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	-	162.154.490
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	29.626.660	33.053.000
South Island Garment Sdn.Bhd	562.211.912.713	633.164.320.920
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm Thời trang Vinatex	17.600.000	504.882.351

Công ty CP Tân Thuận Tiến	32.962.680	32.748.840
Công ty CP SIGP	4.045.738.708	
Người mua trả tiền trước	-	
Công ty Cổ phần may Tây Đô	-	62.330
South Island Garment Sdn.Bhd	103.319.201.156	101.005.844.227
Phải trả ngắn hạn khác	-	
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	6.402.831.721	5.271.680.426
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	20.000.000	20.000.000

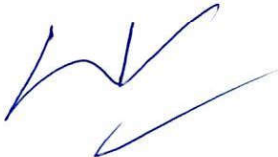
Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2024
P. Tổng Giám đốc

Người lập biểu



Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm Anh



Trần Minh Công